

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2013

**NGHỊ ĐỊNH****Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) như sau:

**1. Sửa đổi Điểm a Khoản 2 Điều 7 như sau:**

“Cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ mà chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa 12 tháng so với thời gian quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn trong một năm không quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị (trừ các trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này)”.

**2. Bổ sung đối tượng áp dụng trong Bảng 2 “Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước” ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP như sau:**

a) Công chức loại A3:

Nhóm 1 (A3.1)

| Số TT | Ngạch công chức                                      |
|-------|--|
| 1     | Thống kê viên cao cấp                                |
| 2     | Kiểm soát viên cao cấp chất lượng sản phẩm, hàng hóa |
| 3     | Chấp hành viên cao cấp (thi hành án dân sự)          |
| 4     | Thẩm tra viên cao cấp (thi hành án dân sự)           |
| 5     | Kiểm tra viên cao cấp thuế                           |

b) Công chức loại A2:

Nhóm 1 (A2.1)

| Số TT | Ngạch công chức                                    |
|-------|--|
| 1     | Thống kê viên chính                                |
| 2     | Kiểm soát viên chính chất lượng sản phẩm, hàng hóa |
| 3     | Chấp hành viên trung cấp (thi hành án dân sự)      |
| 4     | Thẩm tra viên chính (thi hành án dân sự)           |
| 5     | Kiểm tra viên chính thuế                           |
| 6     | Kiểm lâm viên chính                                |

c) Công chức loại A1:

| Số TT | Ngạch công chức                              |
|-------|--|
| 1     | Thống kê viên                                |
| 2     | Kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa |
| 3     | Kỹ thuật viên bảo quản                       |
| 4     | Chấp hành viên sơ cấp (thi hành án dân sự)   |
| 5     | Thẩm tra viên (thi hành án dân sự)           |
| 6     | Thư ký thi hành án (dân sự)                  |
| 7     | Kiểm tra viên thuế                           |
| 8     | Kiểm lâm viên                                |

d) Công chức loại B:

| Số TT | Ngạch công chức  |
|-------|--|
| 1     | Thống kê viên trung cấp                                |
| 2     | Kiểm soát viên trung cấp chất lượng sản phẩm, hàng hóa |
| 3     | Thư ký trung cấp thi hành án (dân sự)                  |
| 4     | Kiểm tra viên trung cấp thuế                           |
| 5     | Kiểm lâm viên trung cấp                                |
| 6     | Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp                       |
| 7     | Thủ kho bảo quản                                       |

đ) Công chức loại C:

| Số TT | Ngạch công chức             |
|-------|-----------------------------|
| 1     | Nhân viên bảo vệ kho dự trữ |

**3. Sửa đổi tên gọi “Ngạch viên chức” bằng “Chức danh nghề nghiệp viên chức” và bổ sung đối tượng áp dụng trong Bảng 3 “Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước” ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP như sau:**

a) Viên chức loại A3

Nhóm (A3.1)

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức             |
|-------|---|
| 1     | Điều tra viên cao cấp tài nguyên môi trường |
| 2     | Dự báo viên cao cấp khí tượng thủy văn      |
| 3     | Kiểm soát viên cao cấp khí tượng thủy văn   |

b) Viên chức loại A2

Nhóm 1 (A2.1)

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức |
|-------|---------------------------------|
| 1     | Công tác xã hội viên chính      |
| 2     | Trợ giúp viên pháp lý chính     |
| 3     | Hộ sinh chính                   |

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức                |
|-------|--|
| 4     | Kỹ thuật viên chính y                          |
| 5     | Y tế công cộng chính                           |
| 6     | Điều dưỡng chính                               |
| 7     | Dân số viên chính                              |
| 8     | Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động |
| 9     | Trắc địa bản đồ viên chính                     |
| 10    | Địa chính viên chính                           |
| 11    | Điều tra viên chính tài nguyên môi trường      |
| 12    | Quan trắc viên chính tài nguyên môi trường     |
| 13    | Dự báo viên chính khí tượng thủy văn           |
| 14    | Kiểm soát viên chính khí tượng thủy văn        |

## c) Viên chức loại A1:

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức          |
|-------|--|
| 1     | Công tác xã hội viên                     |
| 2     | Trợ giúp viên pháp lý                    |
| 3     | Hộ sinh                                  |
| 4     | Kỹ thuật viên y                          |
| 5     | Y tế công cộng                           |
| 6     | Điều dưỡng                               |
| 7     | Dân số viên                              |
| 8     | Giáo viên tiểu học cao cấp               |
| 9     | Giáo viên mầm non cao cấp                |
| 10    | Giáo viên trung học cơ sở chính          |
| 11    | Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động |
| 12    | Trắc địa bản đồ viên                     |
| 13    | Địa chính viên                           |
| 14    | Điều tra viên tài nguyên môi trường      |
| 15    | Quan trắc viên tài nguyên môi trường     |
| 16    | Dự báo viên khí tượng thủy văn           |
| 17    | Kiểm soát viên khí tượng thủy văn        |

## d) Viên chức loại Ao:

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức               |
|-------|---|
| 1     | Công tác xã hội viên cao đẳng                 |
| 2     | Hộ sinh cao đẳng                              |
| 3     | Kỹ thuật viên cao đẳng y                      |
| 4     | Điều dưỡng cao đẳng                           |
| 5     | Dân số viên cao đẳng                          |
| 6     | Trắc địa bản đồ viên cao đẳng                 |
| 7     | Địa chính viên cao đẳng                       |
| 8     | Điều tra viên cao đẳng tài nguyên môi trường  |
| 9     | Quan trắc viên cao đẳng tài nguyên môi trường |
| 10    | Kiểm soát viên cao đẳng khí tượng thủy văn    |
| 11    | Dự báo viên cao đẳng khí tượng thủy văn       |

## đ) Viên chức loại B:

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức                   |
|-------|---|
| 1     | Nhân viên công tác xã hội                         |
| 2     | Hộ sinh trung cấp                                 |
| 3     | Kỹ thuật viên trung cấp y                         |
| 4     | Điều dưỡng trung cấp                              |
| 5     | Dân số viên trung cấp                             |
| 6     | Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động |
| 7     | Trắc địa bản đồ viên trung cấp                    |
| 8     | Địa chính viên trung cấp                          |
| 9     | Điều tra viên trung cấp tài nguyên môi trường     |
| 10    | Dự báo viên trung cấp khí tượng thủy văn          |
| 11    | Kiểm soát viên trung cấp khí tượng thủy văn       |
| 12    | Quan trắc viên trung cấp tài nguyên môi trường    |

e) Viên chức loại C: Nhóm 1 (C1)

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức             |
|-------|---|
| 1     | Công tác xã hội viên sơ cấp                 |
| 2     | Hộ sinh sơ cấp                              |
| 3     | Kỹ thuật viên sơ cấp y                      |
| 4     | Điều dưỡng sơ cấp                           |
| 5     | Dân số viên sơ cấp                          |
| 6     | Quan trắc viên sơ cấp tài nguyên môi trường |

**4. Bổ sung Bảng nâng lương đối với sĩ quan cấp tướng thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân tại Bảng 6 “Bảng nâng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan công an nhân dân” ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP như sau:**

| TT | Cấp bậc quân hàm | Hệ số nâng lương (1 lần) |
|----|------------------|--------------------------|
| 1  | Đại tướng        | 11,00                    |
| 2  | Thượng tướng     | 10,40                    |
| 3  | Trung tướng      | 9,80                     |
| 4  | Thiếu tướng      | 9,20                     |

Thời hạn nâng lương của cấp bậc quân hàm Thiếu tướng, Trung tướng, Thượng tướng và Đại tướng là 4 năm.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.
- Chế độ quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định này được xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ từ năm 2012.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành

- Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức.
- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**